

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH HẬU GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2021/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2021

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định điều chỉnh, bổ sung một số mức hỗ trợ thực hiện chính sách dân số và đẩy mạnh thực hiện công tác dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**  
**KHÓA ..... KỶ HỌP THỨ .....**

*Căn cứ Quyết định 226/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;*

*Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/06/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “về công tác dân số trong tình hình mới”;*

*Căn cứ Nghị quyết 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “về công tác dân số trong tình hình mới”;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Quy định một số mức hỗ trợ thực hiện chính sách dân số trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2019 – 2025;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình điều chỉnh mức sinh vùng, đối tượng đến năm 2030”;*

*Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế về Hướng dẫn một số nội dung để địa phương ban hành chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số;*

*Căn cứ Thông tư 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế về Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ cộng tác viên dân số;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định một số mức hỗ trợ thực hiện chính sách dân số trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2019 -2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua quy định Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung một số mức hỗ trợ thực hiện chính sách dân số và đẩy mạnh thực hiện công tác dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2030, cụ thể như sau:

### 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

#### a. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này điều chỉnh, bổ sung một số mức hỗ trợ thực hiện chính sách dân số và đẩy mạnh thực hiện công tác dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2030.

#### b. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng cho các cơ quan, đơn vị, gia đình, cá nhân toàn thể công dân Việt Nam sống và làm việc trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

### 2. Mục tiêu chung

Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số, phân bố dân cư đặt trong mối quan hệ qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục thực hiện mục tiêu tăng sinh, tiến đến đạt và duy trì mức sinh thay thế 2,1 con năm 2030. Đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; nâng cao thể lực, tầm vóc, chất lượng dân số, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong tình hình mới.

### 3. Mục tiêu cụ thể

a. Mục tiêu đến năm 2025

- **Mục tiêu 1:** Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng.

+ Phấn đấu đạt và duy trì mức sinh thay thế đạt 1,9 con/phụ nữ.

+ Giảm 30% chênh lệch mức sinh giữa thành thị, nông thôn: 70% huyện, thị xã, thành phố đạt mức sinh thay thế.

+ 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

+ Giảm 1/2 số vị thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn.

+ Duy trì tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai đạt từ 68 – 71%.

- **Mục tiêu 2:** Đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý.

+ Tỷ số giới tính khi sinh dưới 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 18%, tỷ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 12,4%, tỷ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 36%.

- **Mục tiêu 3:** Nâng cao chất lượng dân số.

+ Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 70%.

+ 50% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh, tật bẩm sinh phổ biến nhất.

+ 80% trẻ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

+ Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 67 năm.

+ Chiều cao người Hậu Giang tới 18 tuổi đạt khoảng 168 cm đối với nam, đạt 157 cm đối với nữ.

+ Tiếp tục cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng ở phụ nữ mang thai, phụ nữ tuổi sinh đẻ và trẻ em dưới 05 tuổi.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nhẹ cân < 11%, thấp còi < 23%.

- **Mục tiêu 4:** Thúc đẩy phân bố dân cư hợp lý và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

+ Thúc đẩy đô thị hóa, đưa tỷ lệ dân số đô thị đạt trên 35%.

+ Tiếp tục thực hiện bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

+ Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

- **Mục tiêu 5:** Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội.

+ 100% dân số được quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thống nhất, dùng chung trên quy mô toàn quốc và 100% ngành, lĩnh vực và địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

- **Mục tiêu 6:** Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của tỉnh nhanh, bền vững.

- **Mục tiêu 7:** Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

+ Ít nhất 25% số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi; 35% người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất.

+ 100% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

b. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030.

- **Mục tiêu 1:** Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh vùng, đối tượng.

+ Phấn đấu đạt và duy trì mức sinh thay thế đạt 2,1 con/phụ nữ.

+ Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa thành thị, nông thôn: 100% huyện, thị xã, thành phố đạt mức sinh thay thế.

+ 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

+ Giảm 2/3 số vị thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn.

+ Duy trì tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai đạt từ 68 – 70%.

- **Mục tiêu 2:** Đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý.

+ Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22%, tỷ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 11%, tỷ lệ phụ thuộc chung đạt dưới 40%.

- **Mục tiêu 3:** Nâng cao chất lượng dân số.

+ Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%.

+ 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh, tật bẩm sinh phổ biến nhất.

+ 90% trẻ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

+ Tuổi thọ bình quân đạt 75,5 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

+ Tiếp tục cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng ở phụ nữ mang thai, phụ nữ tuổi sinh đẻ và trẻ em dưới 05 tuổi.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nhẹ cân < 10%, thấp còi < 20%.

+ Chiều cao người Hậu Giang tới 18 tuổi đạt khoảng 168,5 cm đối với nam, đạt 157,5 cm đối với nữ.

- **Mục tiêu 4:** Thúc đẩy phân bố dân cư hợp lý và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

+ Thúc đẩy đô thị hóa, đưa tỷ lệ dân số đô thị đạt trên 45%.

+ Tiếp tục thực hiện bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

+ Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

- **Mục tiêu 5:** Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội.

+ 100% dân số được quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thống nhất, dùng chung trên quy mô toàn quốc và 100% ngành, lĩnh vực và địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

- **Mục tiêu 6:** Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của tỉnh nhanh, bền vững.

- **Mục tiêu 7:** Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

+ Ít nhất 25% số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi; 35% người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất.

+ 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

4. Nội dung điều chỉnh, bổ sung một số mức hỗ trợ thực hiện chính sách dân số và đẩy mạnh thực hiện công tác dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2030

a) Điều chỉnh, tiến đến đạt và duy trì mức sinh thay thế, góp phần nâng cao chất lượng giống nòi, ổn định nguồn lực lao động, giảm tỷ lệ già hóa dân số, kéo dài dân số vàng thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Khen thưởng phong trào thi đua:

- Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố, thưởng kèm 3.000.000 đồng/ấp, khu vực duy trì mô hình gia đình sinh đủ 02 con trong 3 năm liên tục. Tặng bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thưởng kèm 5.000.000 đồng/ấp, khu vực duy trì mô hình gia đình sinh đủ 02 con trong 05 năm liên tục. Kể từ năm thứ 06 trở lên, tiếp tục duy trì đạt mô hình theo quy định, được Chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen, kèm tiền thưởng 2.000.000/ấp, khu vực/năm.

- Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố, thưởng kèm 15.000.000 đồng/xã duy trì mô hình gia đình sinh đủ 02 con trong 03 năm liên tục. Tặng bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thưởng kèm 25.000.000 đồng/xã duy trì mô hình gia đình sinh đủ 02 con trong 05 năm liên tục. Kể từ năm thứ 06 trở lên, tiếp tục duy trì đạt mô hình theo quy định, được Chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen, kèm tiền thưởng 5.000.000/xã, phường, thị trấn/năm.

- Tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh cho huyện, thị xã, thành phố thực hiện đạt và duy trì mức sinh từ 1,9 - 2,1 con/phụ nữ và kiểm soát tỷ số giới tính khi sinh ở mức 103 – 109 bé trai/100 bé gái trong 05 năm, kèm tiền thưởng 100.000.000đ. Chuyển tiếp kết quả thực hiện điều chỉnh mức sinh từ năm 2019. Kể từ năm thứ 6 trở lên, thực hiện đạt mức sinh thay thế là 1,9 - 2,1 con/phụ nữ, được Chủ tịch UBND tỉnh tặng giấy khen, kèm tiền thưởng 10.000.000/huyện, thị xã, thành phố/năm.

Khen thưởng, hỗ trợ cho đối tượng trực tiếp thực hiện:

Phụ nữ chưa có con hoặc có 01 con thực hiện sinh đủ 02 con trước 35 tuổi được khen và hưởng các chính sách sau:

- Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố khi sinh đủ 02 con trước 35 tuổi.

- Hỗ trợ chi phí khám sàng lọc trước sinh (*siêu âm và xét nghiệm Hội chứng Down, Hội chứng Edward, Patau, Dị tật ống thần kinh*) và sàng lọc sơ sinh (*xét nghiệm tầm soát thiếu men G6PD, Suy giáp bẩm sinh, Tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh, bệnh do rối loạn chuyển hóa, chứng suy thính giác*) theo giá dịch vụ y tế hiện hành cho lần mang thai thứ 02, sinh đủ 02 con khi mẹ dưới 35 tuổi.

- Hỗ trợ 2.000.000đ chi phí nằm viện cho phụ nữ sinh đứa con thứ 02 trước 35 tuổi. Áp dụng cho cả trường hợp người mẹ đã sinh lần nhất có số con từ 02 con trở lên và trường hợp người mẹ sinh lần hai có số con từ 02 con trở lên nhưng có cam kết không vi phạm chính sách dân số.

- Hỗ trợ 100% chi phí bảo hiểm y tế và học phí cho đứa con thứ hai học mầm non hoặc tiểu học tại các trường công lập theo giá quy định hiện hành nếu mẹ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi và không vi phạm chính sách dân số. Áp dụng cả cho trường hợp người mẹ sinh lần hai có số con từ 02 con trở lên.

- Hỗ trợ 01 lần chi phí khám sàng lọc vô sinh là 2.000.000đ theo quy định chuyên môn y tế tại cơ sở y tế chuyên khoa sản cho cặp vợ chồng chưa sinh đủ 02 con, khoản cách 2 lần sinh trên 5 năm trở lên, vợ dưới 35 tuổi.

- Phụ nữ sinh đủ 02 con, tính lần sinh thứ 02, chồng được nghỉ thêm 01 tuần nhưng vẫn hưởng lương và ngoài chế độ của Luật bảo hiểm y tế quy định để hỗ trợ chăm sóc con nếu chồng là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

- Ưu tiên được vai vốn phát triển kinh tế hộ gia đình, mua nhà xã hội.

- Đảm bảo ít nhất 70% kinh phí ngân sách cấp tỉnh và 30 % ngân sách cấp huyện cho các hoạt động triển khai thực hiện hoạt động nghiệp vụ các Đề án, Kế hoạch, Chương trình của UBND tỉnh ban hành nhằm thực hiện tốt chính sách, đạt chỉ tiêu duy trì mức sinh thay thế, tăng dân số tự nhiên,... theo chỉ tiêu Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “về công tác dân số trong tình hình mới”; Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 về việc phê duyệt Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 2235/QĐ-BYT ngày 29/05/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án truyền thông dân số đến năm 2030; Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/04/2020 về phê duyệt “Chương trình điều chỉnh mức sinh vùng, đối tượng đến năm 2030”; Thông tư 01/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 về Hướng dẫn một số nội dung để địa phương ban hành chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số; Thông tư 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 về Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ công tác viên dân số.

#### b) Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh

Tôn vinh, khen thưởng, biểu dương cặp vợ chồng sinh đủ 02 con một bé là gái, học giỏi và chấp hành tốt chính sách dân số kể từ con gái thứ 2. Áp dụng cả các trường hợp người mẹ sinh lần nhất có từ 02 con con gái trở lên hay sinh lần thứ 2 có từ 02 con con gái trở lên, đứa con gái thứ 02 đang đi học tại các trường Mầm non trở lên hoặc gia đình có trường hợp vợ hoặc chồng qua đời.

- Tặng bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi tổ chức tôn vinh, khen thưởng, biểu dương cặp vợ chồng sinh đủ 02 con một bé là gái, con không suy dinh dưỡng, dạy con ngoan, học giỏi hoặc thành đạt và chấp hành tốt chính sách dân số kể từ sinh con gái thứ 2.

- Tặng giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố khi tổ chức tôn vinh khen thưởng cấp huyện, thị, thành phố. Đối tượng khen thưởng là cặp vợ chồng sinh đủ 02 con một bề là gái, con không suy dinh dưỡng, dạy con ngoan và chấp hành tốt chính sách dân số kể từ sinh con gái thứ 02.

- Tặng bằng khen Chủ tịch UBND tỉnh cho cá nhân phản ánh thông tin về các cơ sở y tế có cung cấp dịch vụ liên quan đến chẩn đoán giới tính thai nhi mà tiết lộ thông tin giới tính thai nhi cho người đến khám thai không đúng quy định (*thông tin sau khi xác minh và đúng với phản ánh*).

- Đảm bảo ít nhất 70% kinh phí ngân sách cấp tỉnh và 30 % ngân sách cấp huyện cho các hoạt động triển khai thực hiện hoạt động nghiệp vụ Kế hoạch của UBND tỉnh ban hành nhằm thực hiện đạt chỉ tiêu kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh theo chỉ tiêu Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016 – 2025.

#### c) Nâng cao chất lượng dân số

Khen thưởng phong trào thi đua nâng cao chất lượng dân số:

- Tặng Bằng khen Chủ tịch UBND tỉnh cho huyện, thị xã, thành phố trong 03 năm liên tục mỗi năm có 100% nam, nữ khám sức khỏe trước khi kết hôn lần đầu; 100% phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh được tầm soát các bệnh, dị tật bẩm sinh; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân và thể thấp còi thấp giảm hơn chỉ tiêu giao, 100% người cao tuổi neo đơn hoặc thuộc hộ nghèo, cận nghèo, khó khăn được quản lý và chăm sóc tốt sức khỏe, kèm tiền thưởng 50.000.000đ/huyện, thị xã, thành phố.

- Tặng Giấy khen Chủ tịch UBND huyện cho xã, phường, thị trấn trong 03 năm liên tục mỗi năm có 100% nam, nữ khám sức khỏe trước khi kết hôn lần đầu; 100% phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh được tầm soát các bệnh, dị tật bẩm sinh; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 05 tuổi thể nhẹ cân và thể thấp còi thấp giảm hơn chỉ tiêu giao, người cao tuổi neo đơn hoặc thuộc hộ nghèo, cận nghèo, khó khăn được quản lý và chăm sóc tốt sức khỏe, kèm tiền thưởng 20.000.000đ/xã, phường, thị trấn.

Hỗ trợ cho đối tượng thực hiện thuộc hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, đối tượng sống vùng có nguy cơ, vùng nhiễm đioxin, các xã thuộc vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn của tỉnh.

- Hỗ trợ chi phí sàng lọc trước sinh cho phụ nữ mang thai (*siêu âm và xét nghiệm tầm soát hội chứng Down, Hội chứng Edward, Patau, Thalassemia, Dị tật ống thần kinh*) và sàng lọc sơ sinh (*Thiếu men G6PD, Suy giáp bẩm sinh, Tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh, thính giác, tim bẩm sinh*) theo giá dịch vụ y tế hiện hành. Các đối tượng còn lại UBND cấp huyện thực hiện vận động xã hội hóa.

- Hỗ trợ viên vi chất dinh dưỡng thiết yếu dành cho phụ nữ mang thai trong 03 tháng đầu thai kỳ (*định mức 01 hộp/người*). Các đối tượng còn lại UBND cấp huyện thực hiện vận động xã hội hóa.

- Hỗ trợ miễn phí sữa tươi tiệt trùng cho trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo hoặc suy dinh dưỡng đang học tại các trường mầm non, tiểu học. Các đối tượng còn lại UBND cấp huyện thực hiện vận động xã hội hóa.

Đảm bảo ít nhất 70% kinh phí ngân sách cấp tỉnh và 30 % ngân sách cấp huyện cho các hoạt động triển khai thực hiện hoạt động nghiệp vụ các Đề án, Kế hoạch, Chương trình của UBND tỉnh ban hành nhằm thực hiện tốt chính sách, đạt các chỉ nâng cao chất lượng dân số theo Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030; Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 13/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030; Quyết định 226/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định 641/QĐ-TTg ngày 28/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 – 2030; Quyết định số 1340/QĐ-TTg 08/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình sửa học đường cho trẻ em mẫu giáo, tiểu học và các kế hoạch UBND tỉnh ban hành thực hiện công tác nâng cao chất lượng dân số.

#### 5. Chính sách hỗ trợ đối với cộng tác viên Y tế - Dân số.

- Tăng hỗ trợ thù lao cộng tác viên Y tế - Dân số từ 0,2 lên 0,3 mức lương cơ bản/tháng; hỗ trợ thấp nhất 50% chi phí mua bảo hiểm y tế tự nguyện; trang bị túi dụng cụ làm việc cho cộng tác viên Y tế - Dân số.

- Hỗ trợ cộng tác viên Y tế - Dân số, cán bộ y tế tư vấn, tuyên truyền vận động trong cộng đồng thực hiện sàng lọc trước sinh, sơ sinh là 15.000đ/đối tượng được thực hiện sàng lọc.

#### 6. Kinh phí thực hiện.

Tổng dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện một số chính sách dân số trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 – 2030 (*10 năm*): 336.313.155.000đ (*Ba trăm ba mươi sáu tỷ ba trăm mười ba triệu một trăm năm mươi lăm ngàn đồng*).

+ Cấp tỉnh: 209.988.365.000đ (*Hai trăm lẻ chín tỷ chín trăm tám mươi tám triệu ba trăm sáu mươi lăm ngàn đồng*).

+ Cấp huyện: 126.324.790.000đ (*Một trăm hai mươi sáu tỷ ba trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng*).

- Ngân sách tỉnh: Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp y tế, quỹ thi đua khen thưởng tỉnh.

- Nguồn Trung ương có mục tiêu.

- Nguồn ngân sách cấp huyện:

- Nguồn vận động xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác.

*(Đính kèm phụ lục chi tiết)*

**Điều 3:** Điều khoản thi hành Nghị quyết

- Nghị quyết này sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định một số mức hỗ trợ thực hiện chính sách dân số trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2019 – 2025.

- Nghị quyết này bãi bỏ khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Sửa đổi, bổ sung một số chế độ chi tiêu hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 4:** Tổ chức thực hiện

- Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa ..... Kỳ họp thứ ..... thông qua ngày..... Tháng ..... năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ..... tháng ..... năm 2021.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Bộ Y tế (Tổng cục DS-KHHGĐ);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan báo, đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**





2	Đề án Truyền thông dân số (60% dự toán)	6,539,760	653,976	653,976	653,976	653,976	653,976	653,976	653,976	653,976	653,976	653,976
3	Đề án Tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh, sơ sinh (60% dự toán)	11,330,616	1,069,668	1,110,833	1,143,764	1,143,764	1,143,764	1,143,764	1,143,764	1,143,764	1,143,764	1,143,764
4	Đề án Chăm sóc sức khỏe Người cao tuổi (60% dự toán)	20,820,000	2,082,000	2,082,000	2,082,000	2,082,000	2,082,000	2,082,000	2,082,000	2,082,000	2,082,000	2,082,000
5	Đề án Kiểm soát tỷ số giới tính khi sinh (60% dự toán)	5,916,600	591,660	591,660	591,660	591,660	591,660	591,660	591,660	591,660	591,660	591,660
6	Kế hoạch nâng cao năng lực nghiên cứu dân số và phát triển (60% dự toán)	760,585	16,053	144,059	88,065	16,053	16,053	88,065	144,059	16,053	144,059	88,065
7	Chương trình Sửa học đường (60% dự toán)	2,400,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
8	Đề án Tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ Dân số - KHHGD cho vị thành niên, thanh niên (60% dự toán)	3,024,960	302,496	302,496	302,496	302,496	302,496	302,496	302,496	302,496	302,496	302,496
9	Chiến dịch truyền thông dân số (100% dự toán)	16,873,120	1,687,312	1,687,312	1,687,312	1,687,312	1,687,312	1,687,312	1,687,312	1,687,312	1,687,312	1,687,312
10	Đầu tư kinh phí điều tra, đổi sổ hộ Ao vào năm 2021, 2026 (100% dự toán)	3,777,960	1,888,980					1,888,980				
11	Tặng Bằng khen Chủ tịch UBND tỉnh cho xã, phường, thị trấn trong 03 năm liên tục có 100% nam, nữ thanh niên tham gia thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn lần đầu, 100% phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh, sơ sinh kèm tiền thưởng 20.000.000đ/xã, phường, thị trấn. Định kỳ khen thưởng 25 xã, phường, thị trấn.	1,500,000			500,000			500,000			500,000	
12	Tặng Bằng khen Chủ tịch UBND tỉnh cho xã, phường, thị trấn trong 03 năm liên tục có 100% người cao tuổi được lập danh sách quản lý, khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm và có thẻ BHYT kèm tiền thưởng 20.000.000đ/xã, phường, thị trấn. Định kỳ khen thưởng 25 xã, phường, thị trấn.	1,500,000			500,000			500,000			500,000	
<b>IV</b>	<b>Chính sách hỗ trợ đối với cộng tác viên dân số.</b>	<b>79,627,680</b>	<b>8,224,128</b>	<b>7,788,528</b>	<b>7,788,528</b>	<b>8,224,128</b>	<b>7,788,528</b>	<b>7,788,528</b>	<b>8,224,128</b>	<b>7,788,528</b>	<b>7,788,528</b>	<b>8,224,128</b>
1	Tăng thù lao cộng tác viên dân số được UBND tỉnh hỗ trợ mỗi tháng từ 0,2 mức lương cơ bản lên 0,3 mức lương cơ bản	<b>77,885,280</b>	7,788,528	7,788,528	7,788,528	7,788,528	7,788,528	7,788,528	7,788,528	7,788,528	7,788,528	7,788,528
2	Túi truyền thông, loa cầm tay, đèn pin, áo mưa và dụng cụ khác, định mức mỗi năm 300.000đ/cộng tác viên.	<b>1,742,400</b>	435,600			435,600			435,600			435,600

**Phụ lục**

**Dự toán kinh phí thực hiện các nội dung chính sách Nghị quyết thay thế Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND**

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Diễn giải	Tổng	Thành tiền									
				2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
	<b>Tổng kinh phí</b>		<b>344,612,757</b>	35,413,025	33,339,842	36,070,299	33,292,978	33,506,130	35,909,025	33,627,299	35,642,920	34,195,264	33,615,975
<b>I</b>	<b>Chính sách điều chỉnh, tiên đến đạt và duy trì mức sinh thay thế</b>		<b>26,590,000</b>	2,176,000	2,176,000	4,431,000	2,216,000	2,216,000	2,216,000	2,216,000	4,431,000	2,256,000	2,256,000
1	Tặng bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thưởng kèm 5.000.000 đồng/ấp, khu vực duy trì mô hình gia đình sinh đủ 2 con trong 5 năm liên tục. Định kỳ 03 năm dự kiến khen thưởng 236 ấp, khu vực.		<b>2,360,000</b>			1,180,000					1,180,000		
2	Tặng bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thưởng kèm 25.000.000 đồng/xã duy trì mô hình gia đình sinh đủ 2 con trong 5 năm liên tục. Định kỳ 05 năm dự kiến khen thưởng 35 xã, phường, thị trấn.		<b>1,750,000</b>			875,000					875,000		





2	Hỗ trợ 100% chi phí sàng lọc sơ sinh cho tất cả trẻ sinh ra mà bà mẹ từ 35 tuổi trở lên, nếu dưới 35 tuổi phải là hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội. Mỗi năm có khoảng 8.000 phụ nữ mang thai, dự kiến hỗ trợ 30%/tổng số phụ nữ mang thai., định mức 330.000đ/người.	<b>7,920,000</b>	792,000	792,000	792,000	792,000	792,000	792,000	792,000	792,000	792,000	792,000
3	Hỗ trợ viên vi chất dinh dưỡng thiết yếu dành cho phụ nữ mang thai trong 03 tháng đầu thai kỳ (định mức 01 hộp/người), áp dụng cho phụ nữ khi mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội của tỉnh. Mỗi năm hỗ trợ tương ứng 747 phụ nữ mang thai, định mức 600.000đ/hộp.	<b>4,482,000</b>	448,200	448,200	448,200	448,200	448,200	448,200	448,200	448,200	448,200	448,200
4	Đối với xã, phường, thị trấn trong 03 năm liên tục có 100% nam, nữ thanh niên tham gia thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn lần đầu được Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen, kèm tiền thưởng 10.000.000đ/xã, phường, thị trấn. Dự kiến định kỳ khen thưởng 25 xã.	<b>750,000</b>			250,000			250,000			250,000	
5	Đối với xã, phường, thị trấn duy trì liên tục trong 03 năm có 100% người cao tuổi có thẻ BHYT thì được Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen, kèm tiền thưởng 10.000.000đ/xã, phường, thị trấn. Dự kiến định kỳ khen thưởng 25 xã.	<b>750,000</b>			250,000			250,000			250,000	







8	Hỗ trợ 2.000.000đ chi phí nằm viện cho phụ nữ sinh đứa con thứ 02 trước 35. Áp dụng cho cả trường hợp người mẹ đã sinh lần nhất có số con từ 02 con trở lên và trường hợp người mẹ sinh lần hai có số con từ 02 con trở lên nhưng có cam kết không vi phạm chính sách dân số. Mỗi năm có khoảng 8.000 phụ nữ mang thai, dự kiến hỗ trợ 20% phụ nữ mang thai đủ điều kiện.		32,000,000		3,200,000		3,200,000		3,200,000		3,200,000		3,200,000		3,200,000		3,200,000		3,200,000		3,200,000		3,200,000	
9	Hỗ trợ chi phí khám sàng lọc trước sinh (siêu âm và xét nghiệm Hội chứng Down, Hội chứng Edward, Patau, Di tật ống thần kinh) theo giá dịch vụ y tế hiện hành cho lần mang thai thứ 02, sinh đủ 02 con khi mẹ dưới 35 tuổi. Mỗi năm có khoảng 8.000 phụ nữ mang thai, dự kiến có 20% phụ nữ mang thai, định mức 180.000đ/thai phụ.		2,880,000		288,000		288,000		288,000		288,000		288,000		288,000		288,000		288,000		288,000		288,000	
10	Hỗ trợ chi phí khám sàng lọc sơ sinh (xét nghiệm tầm soát thiếu men G6PD, Suy giáp bẩm sinh, Tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh, bệnh do rối loạn chuyển hóa, chứng suy thính giác) cho lần mang thai thứ 02, đủ 02 con khi mẹ dưới 35 tuổi. Mỗi năm có khoảng 8.000 trẻ sinh, dự kiến có 20% là con thứ 02 khi mẹ dưới 35 tuổi, định mức 330.000đ/trẻ.		5,280,000		528,000		528,000		528,000		528,000		528,000		528,000		528,000		528,000		528,000		528,000	
11	Kế hoạch thực hiện Chiến lược dân số (70% dự toán)		23,512,860	10,076,940	3,711,414	1,590,606	2,053,240	879,960	2,053,240	879,960	2,053,240	879,960	2,053,240	879,960	3,375,526	1,446,654	2,053,240	879,960	2,053,240	879,960	2,053,240	879,960	2,053,240	879,960
12	Đề án Truyền thông dân số (70% dự toán)		7,629,720	3,269,880	762,972	326,988	762,972	326,988	762,972	326,988	762,972	326,988	762,972	326,988	762,972	326,988	762,972	326,988	762,972	326,988	762,972	326,988	762,972	326,988
13	Kế hoạch nâng cao năng lực nghiên cứu dân số và phát triển (70% dự toán)		887,349		18,729		168,069		102,743		18,729		102,743		102,743		168,069		18,729		168,069		102,743	
II	<b>Chính sách kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh</b>	<b>11,023,200</b>	<b>7,796,700</b>	<b>3,226,500</b>	<b>779,670</b>	<b>322,650</b>	<b>779,670</b>	<b>322,650</b>	<b>779,670</b>	<b>322,650</b>	<b>779,670</b>	<b>322,650</b>	<b>779,670</b>	<b>322,650</b>	<b>779,670</b>	<b>322,650</b>	<b>779,670</b>	<b>322,650</b>	<b>779,670</b>	<b>322,650</b>	<b>779,670</b>	<b>322,650</b>	<b>779,670</b>	
1	Tăng bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi tổ chức tôn vinh, khen thưởng, biểu dương cặp vợ chồng sinh đủ 02 con một bé là gái, không suy dinh dưỡng, dạy con ngoan, học giỏi hoặc thành đạt và chấp hành tốt chính sách dân số kể từ sinh con gái thứ 2. Định mức khen thưởng cấp tỉnh 60 cặp vợ chồng/năm.		894,000		89,400		89,400		89,400		89,400		89,400		89,400		89,400		89,400		89,400		89,400	
2	Tăng giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố khi tổ chức tôn vinh khen thưởng cấp huyện, thị, thành phố. Đối tượng khen thưởng là cặp vợ chồng sinh đủ 02 con một bé là gái, con không suy dinh dưỡng, dạy con ngoan và chấp hành tốt chính sách dân số kể từ sinh con gái thứ 02. Mỗi năm khen thưởng 60 cặp vợ chồng.			268,200		26,820		26,820		26,820		26,820		26,820		26,820		26,820		26,820		26,820		26,820
3	Đề án Kiểm soát tỷ số giới tính khi sinh (70% dự toán)		6,902,700		690,270	295,830	690,270	295,830	690,270	295,830	690,270	295,830	690,270	295,830	690,270	295,830	690,270	295,830	690,270	295,830	690,270	295,830	690,270	295,830
III	<b>Chính sách nâng cao chất lượng dân số</b>	<b>100,795,362</b>	<b>79,318,172</b>	<b>21,477,190</b>	<b>7,817,858</b>	<b>2,207,082</b>	<b>7,865,884</b>	<b>1,847,082</b>	<b>8,004,304</b>	<b>1,884,130</b>	<b>7,904,304</b>	<b>2,244,130</b>	<b>7,904,304</b>	<b>2,085,794</b>	<b>8,054,304</b>	<b>2,085,794</b>	<b>7,904,304</b>	<b>2,445,794</b>	<b>7,904,304</b>	<b>2,085,794</b>	<b>8,054,304</b>	<b>2,085,794</b>	<b>7,904,304</b>	<b>2505794.2</b>
1	Tăng Bằng khen Chủ tịch UBND tỉnh cho huyện, thị xã, thành phố trong 03 năm liên tục mỗi năm có 100% nam, nữ khám sức khỏe trước khi kết hôn lần đầu; 100% phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh được tầm soát các bệnh, dị tật bẩm sinh; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân và thể thấp còi thấp giảm hơn chỉ tiêu giao, 100% người cao tuổi neo đơn hoặc thuộc hộ nghèo, cận nghèo, khó khăn được quản lý và chăm sóc tốt sức khỏe, kèm tiền thưởng 50.000.000đ/huyện, thị xã, thành phố.							100,000						150,000							150,000			
2	Tăng Giấy khen Chủ tịch UBND huyện cho xã, phường, thị trấn trong 03 năm liên tục mỗi năm có 100% nam, nữ khám sức khỏe trước khi kết hôn lần đầu; 100% phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh được tầm soát các bệnh, dị tật bẩm sinh; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 05 tuổi thể nhẹ cân và thể thấp còi thấp giảm hơn chỉ tiêu giao, người cao tuổi neo đơn hoặc thuộc hộ nghèo, cận nghèo, khó khăn được quản lý và chăm sóc tốt sức khỏe, kèm tiền thưởng 20.000.000đ/xã, phường, thị trấn.					360,000						360,000						360,000					420000	

